jì suàn

计算

Verb · count; compute; calculate

Example Sentences

wǒ jì suàn yī jiā yī děng yú èr
我计 算 一加一 等 于二。

I calculate that one plus one equals two.

nǐ jì suàn guò tóu zī zhè ge xīn chǎn pǐn de qián zài fēng xiǎn hé huí bào lǜ ma
你计 算 过投资这个新 产 品的潜 在风 险和回报率吗？

Have you calculated the potential risks and return rate of investing in this new product?

tā bìng méi yǒu zǐ xì jì suàn chéng běn dǎo zhì yù suàn chū xiàn le yán zhòng de chāo zhī
他并没有仔细计 算 成 本，导致预 算 出 现了严 重 的超 支。

He did not carefully calculate the costs, resulting in a serious budget overrun.
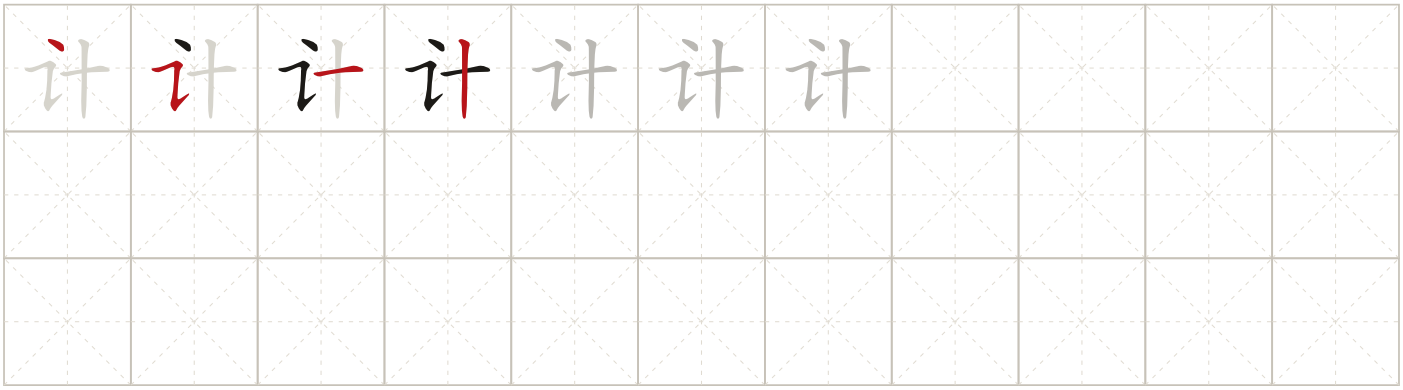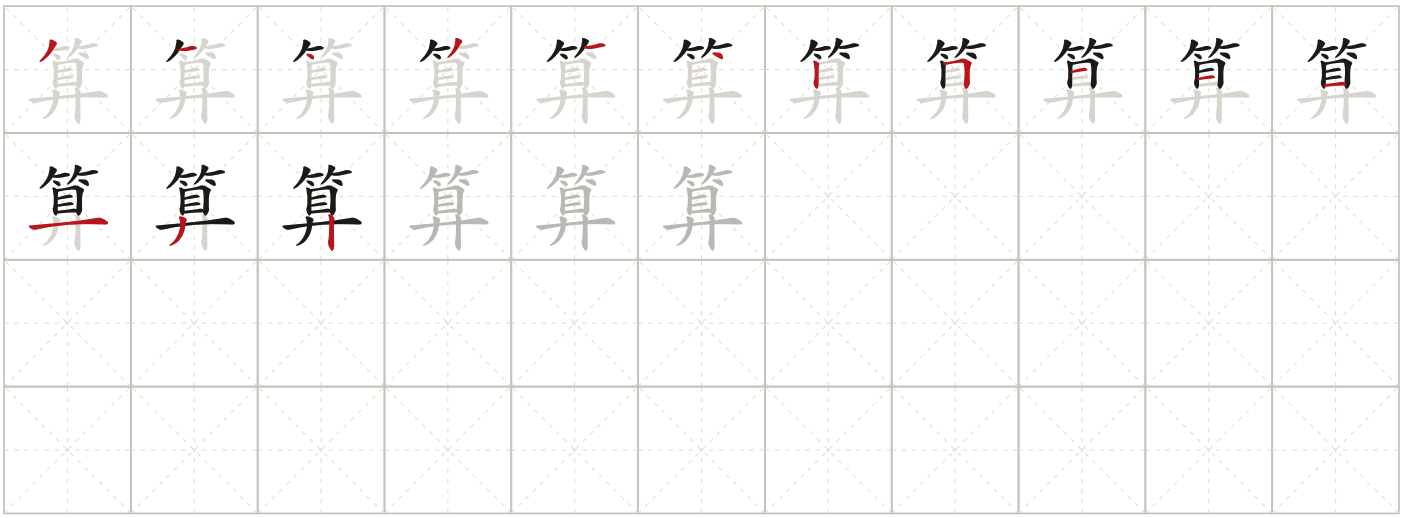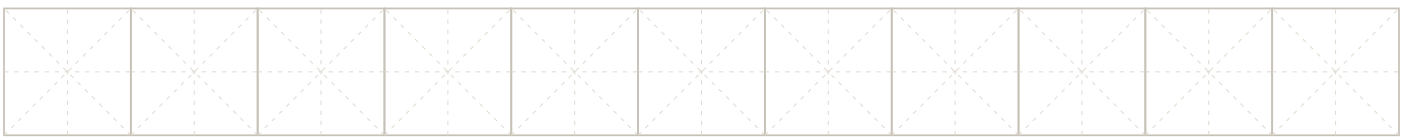
Trace each character, then write the word on your own.